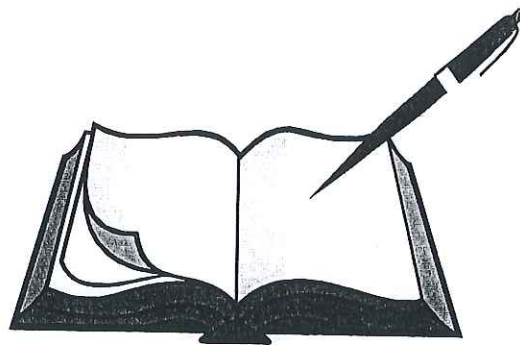


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM
❦❦❦❦

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025



Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính : đồng

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.378.723.551	40.879.452.979
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		4.225.542.674	21.272.969.852
1. Tiền	111	V.01	4.225.542.674	21.272.969.852
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		9.827.078.580	19.326.548.662
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.587.395.142	14.591.084.725
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.006.441.006	3.494.110.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.233.242.432	1.241.353.537
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140	V.04	311.312.432	279.934.465
1. Hàng tồn kho	141		311.312.432	279.934.465
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		14.789.865	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	14.789.865	
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		931.916.732.315	928.471.840.491
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính : đồng

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		777.152.324.995	776.552.414.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	777.152.324.995	776.552.414.271
- Nguyên giá	222		820.766.627.914	819.866.717.190
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-43.614.302.919	-43.314.302.919
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11		
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-90.000.000	-90.000.000
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.13		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	240	V.12	154.531.362.125	151.555.097.125
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		154.531.362.125	151.555.097.125
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.14		
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		233.045.195	364.329.095
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	233.045.195	364.329.095
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		946.295.455.866	969.351.293.470
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		39.118.406.417	40.904.627.875
I. Nợ ngắn hạn	310		33.758.457.661	35.463.821.619
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.160.132.362	19.195.390.214
2. Người mua trả tiền trước	312		4.940.140.688	5.549.102.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	118.498.315	1.311.581.086
4. Phải trả người lao động	314		5.143.570.300	4.648.032.900



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính : đồng

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		26.281.220	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	3.219.462.625	2.544.249.020
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	769.121.543	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-1.618.749.392	2.215.465.908
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		5.359.948.756	5.440.806.256
1. Phải trả người bán dài hạn	331		4.350.648.956	4.350.648.956
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	1.009.299.800	1.090.157.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.22		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		907.177.049.449	928.446.665.595
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.24	909.552.358.949	930.902.374.595
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		731.187.495.796	729.420.603.296
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính : đồng

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-22.445.815.197	-1.095.799.551
- LNST Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-1.095.799.551	
- LNST chưa phân phối Kỳ này	421b		-21.350.015.646	-1.095.799.551
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		200.810.678.350	202.577.570.850
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-2.375.309.500	-2.455.709.000
1. Nguồn kinh phí	431	V.25	-2.375.309.500	-2.455.709.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		946.295.455.866	969.351.293.470
	500			
	501			
	502			
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	503			
1. Tài sản thuê ngoài	510			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ gia công	520			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	530			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	540			
5. Ngoại tệ các loại	550			
6. Dự án chi sự nghiệp, dự án	560			

Ngày 14 tháng 7 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị


Lê Thị Huyền Trang


Phan Thị Nghĩa



Bùi Văn Hào

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ 01/01/2025 Đến 30/06/2025

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	16.333.301.620	18.041.553.733
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		16.333.301.620	18.041.553.733
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	33.684.056.796	29.760.356.243
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-17.350.755.176	-11.718.802.510
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.059.606	4.707.941
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	64.599.980	101.651.123
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.939.720.096	2.814.399.802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-21.350.015.646	-14.630.145.494
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(30+40)	50		-21.350.015.646	-14.630.145.494
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-21.350.015.646	-14.630.145.494
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập

[Signature]

Lê Thu Huyền Trang

Kế toán trưởng

[Signature]

Phan Thị Nguyễn

Ngày 14 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Văn Hào

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2025 Đến 30/06/2025

Đơn vị tính :đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ SẢN XUẤT KINH DOANH	00			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, DT khác	01		55.785.715.400	45.183.137.335
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, Dịch vụ	02		14.070.206.891	180.033.700.543
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		27.140.751.055	16.917.671.977
4.Tiền chi trả lãi vay	04		64.599.980	101.651.123
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		314.506.651	87.551.077
6.Tiền Thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		156.871.445	197.904.788.035
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		21.343.333.286	16.675.013.387
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ SẢN XUẤT KINH DOANH	20		-6.990.811.018	29.272.337.263
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	20A			
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCD và các tài sản DH khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, Nhượng bán TSCD và các TS khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền chu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24			
5. Tiền chi vào đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu cho lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30			
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30A			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn	31		5.059.606	4.707.941
2.Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		10.061.675.766	9.829.960.000
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		-10.056.616.160	-9.825.252.059
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		-17.047.427.178	19.447.085.204
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60		21.272.969.852	4.713.674.045
ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)*	70	VII.34	4.225.542.674	24.160.759.249

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Go. Phí Huyền Trang

ĐC. Phí Huyền Trang



ĐC. Văn Hào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn : Là Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động công ích
2. Lĩnh vực kinh doanh : Phục vụ sản xuất nông nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý , khai thác hệ thống công trình Thủy lợi tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp và nước dân sinh. Kinh doanh vật tư thiết bị, lắp đặt các loại máy bơm và thiết bị cơ khí chuyên ngành thủy lợi....
4. Chu kỳ sản xuất: 6 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Thời tiết khắc nghiệt, hạn hán kéo dài, mưa lụt bất thường, chi phí tiền điện tăng cao, sự cố công trình nhiều, nguồn kinh phí tài chính hạn hẹp, cấp không kịp thời làm ảnh hưởng đến quá trình hoạt động phục vụ sản xuất
6. Các Xí nghiệp trực thuộc: Xí nghiệp thủy lợi Nam Đàn, XNTL Hưng Nguyên, XNTL TP Vinh, XNTL Nghi Lộc, Trạm quản lý ba ra Nam Đàn, Trạm quản lý ba ra Bến Thủy, Trạm quản lý ba ra Nghi Quang

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán nửa niên độ: (Bắt đầu từ 01/01/2025 ; Kết thúc 30/6/2025)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán DN theo thông tư 200/2014
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán, các khoản tương đương tiền được xác định trên sổ kế toán ngân hàng. Theo quy định Chuẩn mực kế toán số 24.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: không
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
 - Căn cứ xác định lãi suất thực tế: Lãi suất theo ngân hàng thương mại
 - Lý do lựa chọn lãi suất thực tế: Ghi nhận theo giá trị hiện tại

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền gửi ngân hàng là có kỳ hạn
- Tiền tệ gồm tiền việt nam đồng sử dụng như hàng tồn kho.
- Các khoản tương đương tiền được xác định theo chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội
- Theo dõi chi tiết kỳ hạn gốc, theo từng đối tượng.
- Đánh giá các khoản thoả mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, tỷ giá dùng để đánh giá lại: Không
- Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi: có
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : không

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp ghi nhận giá trị hàng tồn kho: Nhập trước, xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không lập

8- Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TDCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ của tài sản cố định là theo nguyên giá
- Nguyên tắc các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu: Chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Số phải khấu hao tính theo nguyên giá và giá trị khấu hao hàng năm theo kế hoạch giao
- Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được tuân thủ theo thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013 của bộ tài chính.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm những khoản dụng cụ vật rẻ, chi phí sửa chữa thường xuyên.
- Thời gian phân bổ chi phí: chi phí SCTX phân bổ một lần trong năm, dụng cụ vật rẻ một lần/năm
- Theo dõi chi tiết chi phí trả trước có kỳ hạn: không

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phân loại nợ phải trả: phải trả người bán, Phải trả nội bộ, phải trả khác
- Theo dõi phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo theo nguyên tệ.
- Đánh giá lại nợ thoả mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Không
- Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán: không
- Lập dự phòng nợ phải trả : Không có nguồn kinh phí lập

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: không

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không**17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không****18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không****19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn nhà nước

- Lý do ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái: không có

- Lợi nhuận chưa phân phối: Không có lợi nhuận

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính

Tuân thủ theo chuẩn mực 14

- Doanh thu thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng : không có

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: không**22- Nguyên tắc kế toán giỏ vốn hàng bán:**

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay**24- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến chi phí quản lý doanh nghiệp****25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành , chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không có****26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt nam.****V- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục: không****VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

0.1	Tiền	Cuối năm	Đầu năm
	- Tiền mặt	320.186.478	262.966.344
	- Tiền gửi ngân hàng	3.905.356.196	14.707.743.116
	- Tiền gửi tại kho bạc		6.302.260.392
	- Tiền đang chuyển		
	Cộng	4.225.542.674	21.272.969.852
0.2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
	a) Chứng khoán kinh doanh		
	b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
	c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		

0.3	Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
	Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.587.395.142	14.591.084.725
	- Công ty cổ phần cấp nước Nghệ an	1.506.980.000	13.006.980.000
	- Công ty CPĐT môi trường Hùng Thành	54.412.527	150.432.500
	- Công ty TNHH Visip Nghệ An	0	20.931.750
	- Công ty CP bia Sài Gòn Sông Lam		244.178.550
	- Trung tâm nước sinh hoạt & VSMT nông thôn		145.764.900
	- Công ty cổ phần SYNOT ASEAN	23.868.975	23.868.975
	- Công ty CP Xi măng Sông Lam		120.015.000
	- Công ty cổ phần cấp nước Cửa Lò	714.463.380	559.111.050
	- Công ty vật tư nông nghiệp tiền TLP không được hỗ trợ	41.270.400	41.270.400
	- Trại cá giống Nam Giang tiền TLP không được hỗ trợ	29.000.000	29.000.000
	- Kho 77 bộ tư lệnh QK 4 tiền TLP không được hỗ trợ	17.500.000	17.500.000
	- Trung tâm chuyển giao công nghệ và khuyến nông	173.618.640	173.618.640
	- Công ty CPQL và PT hạ tầng đô thị Vinh		22.412.960
	- Viện khoa học Bắc Trung Bộ TLP không được hỗ trợ	26.281.220	36.000.000
	b) Phải thu khách hàng dài hạn	0	
	c) Phải thu khách hàng là các bên liên qua	0	
0.4	Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
	a) Ngắn hạn	1.233.242.432	1.241.353.537
	- Phải thu về cổ phần hóa		
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
	- Phải thu người lao động		
	- Ký quỹ, ký cược		
	- Cho mượn		
	- Các khoản chi hộ		
	- Phải thu khác	1.233.242.432	1.241.353.537
	b) Dài hạn		
0.5	Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm	Đầu năm
0.6	Nợ xấu	Cuối năm	Đầu năm
0.7	Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
	- Hàng đang đi trên đường		
	- Nguyên liệu, vật liệu	311.312.432	279.934.465
	- Công cụ, dụng cụ	0	0
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
	- Thành phẩm		
	- Hàng hoá		
	- Hàng gửi bán		
	- Hàng hoá kho bảo tồn		
	- Hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm, mất phẩm chất...		
	- Giá trị hàng tồn dùng để thế chấp...		
	Cộng	311.312.432	279.934.465

0.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
1	Nạo vét kênh Khe cái, nâng cấp trạm Hà Thành, trạm 18	219.218.331	219.218.331
2	DA nạo vét KD lam trà 1, kiên cố bờ kênh Lam trà 2	2.206.744.000	2.206.744.000
3	DA nạo vét kênh Nhà Lê	8.036.623.000	8.036.623.000
4	DA cải tạo nâng cấp trạm bơm Sông Rum	3.773.336.800	3.773.336.800
5	DA cải tạo nâng cấp trạm bơm Chợ Cầu; TB Thọ Sơn	56.975.642.094	56.975.642.094
6	Cải tạo nâng cấp hồ chứa Khe Xiêm và TB Thanh Phong, tuyến đê bao Sông Cái	43.572.405.000	40.596.140.000
7	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa Khe Xiêm	11.256.128.300	11.256.128.300
8	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa Khe Thị	15.712.731.000	15.712.731.000
9	Xây dựng hồ Tiêu năng phí sau kênh TB Hưng Châu	8.690.350.000	8.690.350.000
10	Công trình trạm bơm Hưng Xuân	4.088.183.600	4.088.183.600
Cộng		154.531.362.125	151.555.097.125

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P. tiện vận tải; thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Kết cấu hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	41.210.655.173	61.461.236.613	2.893.500.000	35.000.000	1.265.356.707.372	1.370.957.099.158
- Mua sắm mới trong năm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.338.423.200				611.667.389.468	614.005.812.668
- Tăng khác (Nhận bàn giao)						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý , Nhượng bán						0
- Giảm khác	23.977.000				125.794.000	149.771.000
Số dư cuối năm	43.525.101.373	61.461.236.613	2.893.500.000	35.000.000	1.876.898.302.840	1.984.813.140.826
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	7.218.788.368	5.076.104.264	2.422.417.595	35.000.000	27.961.992.692	43.314.302.919
- Khấu hao trong năm		410.715.000	189.285.000			600.000.000
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý , Nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	7.218.788.368	5.486.819.264	2.611.702.595	35.000.000	27.961.992.692	43.914.302.919
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	33.991.866.805	56.385.132.349	471.082.405	0	1.237.394.714.680	1.328.242.796.239
Tại ngày cuối năm	36.306.313.005	55.974.417.349	281.797.405	0	1.848.936.310.148	1.940.898.837.907

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo khoản vay: không
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.714.470.474 đồng
- Giá trị TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	0	0	0	90.000.000	0	90.000.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	90.000.000	0	90.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				90.000.000		90.000.000
- Khấu hao trong năm				0		0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	90.000.000	0	90.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

- Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.000.000
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13	Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
	a) Ngắn hạn	-	-
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
	- Chi phí đi vay		
	- Các khoản khác		
	b) Dài hạn	233.045.195	364.329.095
	- Công cụ dụng cụ xuất dùng	233.045.195	364.329.095
	Cộng	<u>233.045.195</u>	<u>364.329.095</u>
14.	Tài Sản khác	Cuối năm	Đầu năm
	a) Ngắn hạn (Thuế)		
	b) Dài hạn		
15.	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	a) Vay ngắn hạn	733.534.844	0
	b) Vay dài hạn	0	0
	c) các khoản nợ thuê tài chính		
	d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
16.	Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21.160.132.362	18.202.456.214
	b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	4.350.648.956	4.350.648.956
	c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
	d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
	Cộng	<u>25.510.781.318</u>	<u>22.553.105.170</u>
17.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	a) Phải nộp		
	Thuế GTGT	38.586.260	667.737.800
	Thuế TNMT	0	329.379.710
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	79.912.055	
	Thuế TNDN	0	314.463.576
	Các loại thuế khác		
	Cộng	<u>118.498.315</u>	<u>1.311.581.086</u>
	b) Phải thu		
	Thuế TNND	43.075	43.075
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	
	Các loại thuế khác	14.746.790	
	Cộng	<u>14.789.865</u>	<u>43.075</u>
18.	Chi phí phải trả		
	a) Ngắn hạn		
	b) Dài hạn		

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	13.222.166.893	12.741.384.411
- tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh Phí công đoàn	0	153.029.900
- Bảo hiểm xã hội	937.735.638	0
- Bảo hiểm y tế	177.575.269	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	72.635.898	0
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Tiền thủy lợi phí phải trả	4.940.140.688	5.549.102.491
- Phải trả người lao động	5.143.570.300	4.648.032.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.950.509.100	2.391.219.120
b) Dài hạn	1.009.299.800	1.090.157.300
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.009.299.800	1.090.157.300
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm	Đầu năm
21.1 Trái phiếu thường		
21.2 Trái phiếu chuyển đổi		
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ		
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ		
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành CP trong kỳ		
e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thăng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	718.436.405.746	-	-	-	-	-	(8.420.231.358)	11.909.819.000	721.925.993.388
- Tăng vốn trong nước		-	-	-	-	-	-		-
- lãi trong năm trước							-		-
- Tăng khác	10.984.197.550						27.718.196.369	201.830.262.400	240.532.656.319
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước							(20.393.764.562)	-	(20.393.764.562)
- Giảm khác							-	11.162.510.550	11.162.510.550
Số dư đầu năm nay	729.420.603.296						(1.095.799.551)	202.577.570.850	930.902.374.595
- Tăng vốn trong nay									-
- lãi trong năm nay	0								-
- Tăng khác	1.897.089.500						-	130.197.000	2.027.286.500
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay							(21.350.015.646)		(21.350.015.646)
- Giảm khác	130.197.000							1.897.089.500	2.027.286.500
Số dư cuối năm nay	731.187.495.796						(22.445.815.197)	200.810.678.350	909.552.358.949

		Cuối năm	Đầu năm
	b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	731.187.495.796	729.420.603.296
	c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia		
	d) Cổ phiếu		
	đ) cổ tức		
	e) Các quỹ của doanh nghiệp		
	g) Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán		
26.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
27.	Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
28.	Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
	- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(2.455.709.000)	(2.777.014.500)
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		7.637.245.100
	- Chi sự nghiệp	-80.399.500	7.315.939.600
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-2.375.309.500	-2.455.709.000
29.	Các khoản ngoài bảng cân đối	Cuối năm	Đầu năm
	a) Tài sản thuê ngoài:	0	0
	b) Tài sản nhận giữ hộ:	0	0
	c) Ngoại tệ các loại:	0	0
	d) Kim khí quý, đá quý:	0	0
	đ) Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
	e) các thông tin khác về các khoản ngoài bảng cân đối kế toán: Không	0	0
30.	Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh	Không	
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
1.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	a) Doanh thu	16.333.301.620	18.041.553.733
	- Doanh thu bán hàng	14.659.859.444	14.757.561.236
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.673.442.176	3.283.992.497
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
	c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3.	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	- Giá vốn của hàng đã bán		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.684.056.796	29.760.356.243
	Công	33.684.056.796	29.760.356.243

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.059.606	4.707.491
- lãi bán các khoản đầu tư		
Cộng	<u>5.059.606</u>	<u>4.707.491</u>
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	65.599.980	101.651.123
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Cộng	<u>65.599.980</u>	<u>101.651.123</u>
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	
- Lãi do đánh giá lại		
- Tiền phạt được thu		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	-	-
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ, chi phí Thanh lý,	0	0
- Lỗ do đánh giá lại		
- các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	-	-
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>3.939.720.096</u>	<u>2.661.426.004</u>
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	2.378.589.600	1.657.985.300
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.561.130.496	1.003.440.704
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
9.1 Chi cho công tác vận hành	38.949.843.282	28.676.232.619
a Lương và các khoản phụ cấp	27.142.722.600	18.076.715.100
b BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	6.560.647.200	4.222.560.600
c Bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ	169.457.772	143.145.022
d Chi Tiền điện	5.060.884.710	6.208.792.971
đ Bảo hộ lao động , phòng chống thiên tai	16.131.000	25.018.926
9.2 Chi phí bảo trì công trình thủy lợi	110.421.600	47.046.000
9.3 Khấu hao cơ bản TSCĐ	300.000.000	300.000.000
9.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.394.030.910	1.269.741.424
- Chi phí quản lý	1.856.125.594	884.112.580

-	Chi hoạt động công tác Đảng	184.583.400	74.866.000
-	Chi phí đào tạo	90.000.000	38.700.000
-	Chi bơm ca 3		-
-	Thuế các loại	263.321.916	272.062.844
9.5	Chi phí tư vấn, dịch vụ khác	26.080.300	16.988.700
-	Chi khảo sát thiết kế, giám sát công trình	26.080.300	16.988.700
-			
	Cộng	41.780.376.092	30.262.962.743
10.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
11.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết lưu chuyển tiền tệ

6 tháng đầu năm 2021 công ty báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng để báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai : không
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Năm nay Năm trước

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường 10.830.797.309 9.456.067.111

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- ...

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường 10.061.657.766 9.829.960.000

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- ...

- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác

IX Những thông tin khác: không

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Huyền Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Nghĩa

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Bùi Văn Hào

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
TIỀN MẶT	111	262.966.344		5.457.115.745	5.399.895.611	320.186.478	
Tiền Việt Nam	1111	262.966.344		5.457.115.745	5.399.895.611	320.186.478	
XN Nam Đàn	11111	17.072.829		940.000.000	919.819.720	37.253.109	
XN Hưng Nguyên	11112	25.162.700		1.119.318.000	1.144.009.600	471.100	
XN Vinh	11113	50.777.671		529.000.000	578.142.500	1.635.171	
XN Nghi Lộc	11114	104.003.014		741.596.200	780.327.820	65.271.394	
Bara Nam Đàn	11115	26.108.513		192.599.600	215.722.957	2.985.156	
Tiền mặt ba ra Bến thủy	11116	26.620.653		217.240.700	230.155.079	13.706.274	
Văn phòng Công ty	11117	13.220.964		1.717.361.245	1.531.717.935	198.864.274	
TIỀN GỬI NGÂN HÀNG	112	21.010.003.508		57.691.096.706	74.795.744.018	3.905.356.196	
Tiền Việt Nam	1121	21.010.003.508		57.691.096.706	74.795.744.018	3.905.356.196	
TGNH XN Nam đàn	11211	123.363.257		6.017.479.400	6.057.715.000	83.127.657	
TGNH XN Hưng nguyên	11212	39.939.257		7.269.388.700	7.293.206.500	16.121.457	
NHNN Hưng Nguyên	112121	39.939.257		7.269.388.700	7.293.206.500	16.121.457	
TGNH XN Vinh	11213	30.751.022		2.854.047.268	2.855.885.700	28.912.590	
Ngân hàng ngoại thương Vinh	112132	30.751.022		2.854.047.268	2.855.885.700	28.912.590	
TGNH XN Nghi Lộc	11214	2.275.221		4.300.697.900	4.301.521.300	1.451.821	
TGNH BR Nam đàn	11215	2.061.978		858.635.800	859.021.900	1.675.878	
TGNH BR Bến Thủy	11216	2.210.557		1.116.770.600	1.117.666.700	1.314.457	
Kho bạc - Ngân Hàng	11219	20.809.402.216		35.274.077.038	52.310.726.918	3.772.752.336	
Ngân hàng Vietcom bank (lương QLDA)	112191			301.016.000	301.016.000		
Kho bạc Nghệ an TG ban QLDA	112192	1.359.267.100			327.283.000	1.031.984.100	
Ngân hàng Vietcombank Vinh	112193	14.707.743.116		34.973.061.038	47.583.481.918	2.097.322.236	
Kho bạc Nghệ an thanh toán vốn đầu tư	112194	4.742.392.000			4.098.946.000	643.446.000	



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	131	14.591.084.725	5.549.102.491	36.701.512.232	48.096.240.012	2.587.395.142	4.940.140.688
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1311	14.591.084.725	5.549.102.491	36.701.512.232	48.096.240.012	2.587.395.142	4.940.140.688
Phải thu của khách hàng tại XN Nam Đàn	13111	70.270.400		4.366.267.444	4.366.267.444	70.270.400	
Phải thu khách hàng ngắn hạn	13112	17.500.000		4.463.310.714	4.463.310.714	17.500.000	
Phải thu của khách hàng xn Vinh	13113	173.618.640		1.605.967.728	1.579.686.508	199.899.860	
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13114			4.250.594.646	4.250.594.646		
Phải thu của khách hàng tại ba ra Nam Đàn	13115			21.099.600	21.099.600		
Phải thu của khách hàng tại ba ra Bến Thủy	13116			46.480.700	46.480.700		
Phải thu của khách hàng tại VP Công ty	13117	14.329.695.685	5.549.102.491	21.947.791.400	33.368.800.400	2.299.724.882	4.940.140.688
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ	133			8.824.086	8.824.086		
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	1331			8.824.086	8.824.086		
Thuế GTGT được khấu trừ Ba ra Nam Đàn	13315			2.606.953	2.606.953		
Thuế GTGT được khấu trừ Ba ra Bến Thủy	13316			2.772.745	2.772.745		
Thuế GTGT được khấu trừ VP Công ty	13317			3.444.388	3.444.388		
PHẢI THU NỘI BỘ	136			50.914.373.512	50.914.373.512		
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	1361			22.419.915.000	22.419.915.000		
XNTL Nam Đàn	13611			6.020.440.700	6.020.440.700		
XNTL Hưng nguyên	13612			7.269.363.000	7.269.363.000		
XNTL Vinh	13613			2.854.021.400	2.854.021.400		
XNTL Nghi Lộc	13614			4.300.685.800	4.300.685.800		
Trạm QL ba ra Nam Đàn	13615			858.633.500	858.633.500		
Trạm QL ba ra Bến Thủy	13616			1.116.770.600	1.116.770.600		
Phải thu nội bộ khác	1368			28.494.458.512	28.494.458.512		
XNTL Nam Đàn	13681			7.806.830.144	7.806.830.144		

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
XNTL Hưng nguyên	13682			8.673.486.614	8.673.486.614		
XNTL Vinh	13683			3.229.905.708	3.229.905.708		
XNTL Nghi Lộc	13684			6.673.671.346	6.673.671.346		
Trạm QL ba ra Nam Đàn	13685			879.733.100	879.733.100		
Trạm QL ba ra Bến Thủy	13686			1.163.251.300	1.163.251.300		
Thu Khác	13687			67.580.300	67.580.300		
Thu qua âu Nam đàn	136875			21.099.600	21.099.600		
Thu qua âu Bến Thủy	136876			46.480.700	46.480.700		
PHẢI THU KHÁC	138	1.195.808.931		11.343.000	12.785.200	1.194.366.731	
Phải thu khác	1388	1.195.808.931		11.343.000	12.785.200	1.194.366.731	
Phải thu khác ngắn hạn khác	13881	1.195.808.931		11.343.000	12.785.200	1.194.366.731	
Phải thu khác công ty	138817	1.192.612.731		11.343.000	9.589.000	1.194.366.731	
Tạm ứng	141	34.021.805		20.000.000	26.666.905	27.354.900	
XN Hưng nguyên	1412			15.000.000	15.000.000		
Tạm ứng công ty	1417	34.021.805		5.000.000	11.666.905	27.354.900	
NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU	152	279.934.465		119.461.860	88.083.893	311.312.432	
Nguyên vật liệu chính ND	1521	8.907.071		53.568.320	21.778.990	40.696.401	
Nguyên vật liệu chính HN	1522	11.618.767		12.090.000	9.932.166	13.776.601	
Nguyên vật liệu chính Vinh	1523	6.396.575		31.747.000	31.416.420	6.727.155	
Nguyên vật liệu chính NL	1524			22.056.540	21.956.317	100.223	
Nguyên vật liệu chính Công ty	1527	253.012.052			3.000.000	250.012.052	
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	153			149.038.000	149.038.000		
Công cụ, dụng cụ	1531			149.038.000	149.038.000		
Công cụ, dụng cụ XNHN	15312			17.000.000	17.000.000		

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Công cụ, dụng cụ XNNL	15314			9.750.000	9.750.000		
Công cụ, dụng cụ văn phòng Công ty	15317			122.288.000	122.288.000		
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG	154			33.684.056.796	33.684.056.796		
CHI SỰ NGHIỆP	161	15.197.416.100			80.399.500	15.117.016.600	
Chi sự nghiệp năm trước	1611	15.197.416.100			80.399.500	15.117.016.600	
Chi sự nghiệp năm trước Công ty	16117	15.197.416.100			80.399.500	15.117.016.600	
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	211	819.866.717.190		1.061.034.724	161.124.000	820.766.627.914	
Tài sản cố định hữu hình XNND	2111	99.632.695.327				99.632.695.327	
Nhà cửa, vật kiến trúc	21111	3.791.696.822				3.791.696.822	
Máy móc, thiết bị	21112	9.006.454.318				9.006.454.318	
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	21113	357.000.000				357.000.000	
Kết cấu hạ tầng	21118	86.477.544.187				86.477.544.187	
Tài sản cố định hữu hình XNHN	2112	130.415.757.331				130.415.757.331	
Nhà cửa, vật kiến trúc	21121	1.728.894.481				1.728.894.481	
Máy móc, thiết bị	21122	13.156.104.561				13.156.104.561	
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	21123	387.600.000				387.600.000	
Kết cấu hạ tầng	21128	115.143.158.289				115.143.158.289	
Tài sản cố định hữu hình XN Vinh	2113	108.144.516.706				108.144.516.706	
Nhà cửa, vật kiến trúc	21131	9.685.726.313				9.685.726.313	
Máy móc, thiết bị	21132	12.094.189.662				12.094.189.662	
Kết cấu hạ tầng	21138	86.364.600.731				86.364.600.731	
Tài sản cố định hữu hình XNNL	2114	138.767.913.166				138.767.913.166	
Nhà cửa, vật kiến trúc	21141	11.891.009.186				11.891.009.186	
Máy móc, thiết bị	21142	7.923.359.673				7.923.359.673	

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	21143	438.000.000				438.000.000	
Kết cấu hạ tầng	21148	118.515.544.307				118.515.544.307	
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	2115	16.102.236.779				16.102.236.779	
Nhà cửa, vật kiến trúc	21151	131.509.723				131.509.723	
Kết cấu hạ tầng	21158	15.970.727.056				15.970.727.056	
Tài sản cố định Ba ra Bến Thủy	2116	37.363.469.890				37.363.469.890	
Nhà cửa, vật kiến trúc	21161	1.192.165.990				1.192.165.990	
Máy móc, thiết bị	21162	893.920.000				893.920.000	
Kết cấu hạ tầng	21168	35.277.383.900				35.277.383.900	
Tài sản cố định VP Công ty	2117	289.440.127.991		1.061.034.724	161.124.000	290.340.038.715	
Nhà cửa, vật kiến trúc	21171	12.789.652.658				12.789.652.658	
Máy móc, thiết bị	21172	18.387.208.399		1.061.034.724		19.448.243.123	
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	21173	1.710.900.000				1.710.900.000	
Thiết bị, dụng cụ quản lý	21174	35.000.000				35.000.000	
Kết cấu hạ tầng	21178	256.517.366.934			161.124.000	256.356.242.934	
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	213	90.000.000				90.000.000	
Phần mềm máy vi tính	2135	90.000.000				90.000.000	
HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	214		43.404.302.919		300.000.000		43.704.302.919
Hao mòn TSCĐ hữu hình	2141		43.314.302.919		300.000.000		43.614.302.919
Hao mòn TSCĐ hữu hình XNNĐ	21411		7.033.661.957		59.456.600		7.093.118.557
Nha cửa vật kiến trúc	214111		1.206.866.417				1.206.866.417
Máy móc, thiết bị	214112		1.240.679.691		41.321.600		1.282.001.291
Phương tiện vận tải	214113		284.460.000		18.135.000		302.595.000
Kết cấu hạ tầng	214118		4.301.655.849				4.301.655.849

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Hào mòn TSCĐ hữu hình XNHN	21412		17.223.781.559		106.858.800		17.330.640.359
Nha của vật kiến trúc	214121		1.163.822.753				1.163.822.753
Máy móc thiết bị	214122		2.172.717.656		87.046.300		2.259.763.956
Phương tiện vận tải	214123		292.975.000		19.812.500		312.787.500
Kết cấu hạ tầng	214128		13.594.266.150				13.594.266.150
Hao mòn TSCĐ hữu hình XN Vinh	21413		4.232.838.319		11.500.000		4.244.338.319
Nhà cửa, vật kiến trúc	214131		1.500.019.319				1.500.019.319
Máy móc, thiết bị	214132		349.846.000		11.500.000		361.346.000
Kết cấu hạ tầng	214138		2.382.973.000				2.382.973.000
Hao mòn TSCĐ hữu hình XNNL	21414		5.584.643.372		21.545.200		5.606.188.572
Nhà cửa, vật kiến trúc	214141		679.632.765				679.632.765
Máy móc, thiết bị	214142		572.661.818		21.545.200		594.207.018
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	214143		437.412.500				437.412.500
Kết cấu hạ tầng	214148		3.894.936.289				3.894.936.289
Hao mòn TSCĐ hữu hình BRNĐ	21415		1.582.663.700				1.582.663.700
Nhà cửa, vật kiến trúc	214151		131.509.723				131.509.723
Kết cấu hạ tầng	214158		1.451.153.977				1.451.153.977
Hao mòn TSCĐ hữu hình BRBT	21416		3.990.315.400				3.990.315.400
Nhà cửa, vật kiến trúc	214161		1.136.380.253				1.136.380.253
Máy móc thiết bị	214162		539.327.720				539.327.720
Kết cấu hạ tầng	214168		2.314.607.427				2.314.607.427
Hao mòn TSCĐ hữu hình VPCT	21417		3.666.398.612		100.639.400		3.767.038.012
Nhà cửa, vật kiến trúc	214171		1.373.486.137				1.373.486.137
Máy móc, thiết bị	214172		666.740.100		43.944.400		710.684.500

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	214173		1.591.172.375		56.695.000		1.647.867.375
Thiết bị, dụng cụ quản lý	214174		35.000.000				35.000.000
Hao mòn TSCĐ vô hình	2143		90.000.000				90.000.000
XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	241	151.555.097.125		2.976.265.000		154.531.362.125	
Xây dựng cơ bản	2412	151.555.097.125		2.976.265.000		154.531.362.125	
CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	242	364.329.095		146.048.000	277.331.900	233.045.195	
Dụng cụ vật rẻ	2421	364.329.095		146.048.000	277.331.900	233.045.195	
Dụng cụ, vật rẻ XNND	24211	59.993.000			34.188.000	25.805.000	
Dụng cụ vật rẻ XNHN	24212	37.464.000		17.000.000	27.104.500	27.359.500	
dụng cụ vật rẻ XN Vinh	24213	41.333.000			10.753.000	30.580.000	
Dụng cụ vat rẻ XNNL	24214	63.998.095		9.750.000	25.815.500	47.932.595	
Dụng cụ vật rẻ BRND	24215	16.113.000			16.113.000		
Dụng cụ vật rẻ BRBT	24216	6.850.000			6.850.000		
Dụng cụ vật rẻ Văn phòng Công ty	24217	138.578.000		119.298.000	156.507.900	101.368.100	
PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	331	3.494.110.400	23.546.039.170	15.056.989.308	14.509.400.850	6.006.441.006	25.510.781.318
Phải trả cho người bán ngắn hạn	3311	3.494.110.400	19.195.390.214	15.056.989.308	14.509.400.850	6.006.441.006	21.160.132.362
Phải trả cho người bán XNND	33111			1.981.948.118	1.981.948.118		
Chi nhánh điện Nam Đàn	331111			1.931.379.798	1.931.379.798		
Phải trả cho người bán XNHN	33112			1.671.683.007	1.671.683.007		
Chi nhánh điện Hưng nguyên	331121			1.618.833.007	1.618.833.007		
Phải trả cho người bán XN Vinh	33113			505.562.376	505.562.376		
Chi nhánh điện Vinh	331131			473.815.376	473.815.376		
Phải trả cho người bán XNNL	33114			1.013.597.744	1.013.597.744		
Chi nhánh điện Nghi Lộc	331141			981.791.204	981.791.204		

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Phải trả cho người bán BRND	33115			15.571.620	15.571.620		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	33117	3.494.110.400	19.195.390.214	9.868.626.443	9.321.037.985	6.006.441.006	21.160.132.362
Điện lực Nghệ An	331171		617.631.246	2.075.206.269	5.005.819.385		3.548.244.362
Phải trả cho người bán dài hạn	3312		4.350.648.956				4.350.648.956
Phải trả cho người bán dài hạn	33127		4.350.648.956				4.350.648.956
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	333		1.311.581.086	1.582.109.810	374.237.174	14.789.865	118.498.315
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3331		667.737.800	722.705.553	93.554.013		38.586.260
Thuế GTGT đầu ra	33311		667.737.800	722.705.553	93.554.013		38.586.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334		314.463.576	314.506.651		43.075	
Thuế thu nhập cá nhân	3335			7.772.245	7.772.245		
Thuế tài nguyên	3336		329.379.710	344.126.500		14.746.790	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	3337			185.998.861	265.910.916		79.912.055
Các loại thuế khác	3338			7.000.000	7.000.000		
PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	334		4.648.032.900	26.647.185.200	27.142.722.600		5.143.570.300
Tiền lương phải trả	3341		4.648.032.900	23.527.734.900	24.023.272.300		5.143.570.300
tiền lương XNNĐ	33411		1.126.394.000	5.656.833.200	5.747.684.400		1.217.245.200
Tiền lương XNNH	33412		1.386.162.500	6.850.211.000	6.940.640.100		1.476.591.600
Tiền lương XN Vinh	33413		526.174.400	2.660.660.900	2.706.486.600		572.000.100
Tiền lương XNNL	33414		772.185.700	4.044.312.000	4.146.184.400		874.058.100
Tiền Lương Ba ra Nam Đan	33415		145.048.100	786.613.700	815.331.200		173.765.600
Tiền lương BR Bến Thủy	33416		217.855.700	1.095.487.800	1.109.465.900		231.833.800
Tiền lương Văn phòng Công ty	33417		335.146.100	1.765.632.000	1.882.329.200		451.843.300
Tiền lương ba ra Nghi Quang	33418		139.066.400	667.984.300	675.150.500		146.232.600
Tiền thưởng phải trả	3342			3.093.370.000	3.093.370.000		

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Tiền thưởng XNNĐ	33421			650.920.000	650.920.000		
Tiền thưởng XNHN	33422			796.150.000	796.150.000		
Tiền thưởng XN Vinh	33423			317.900.000	317.900.000		
Tiền thưởng XNNL	33424			475.100.000	475.100.000		
Tiền thưởng Ba ra Nam Đan	33425			98.500.000	98.500.000		
Tiền thưởng BRBT	33426			129.800.000	129.800.000		
Tiền thưởng công ty	33427			625.000.000	625.000.000		
Thu nhập khác	3343			26.080.300	26.080.300		
Thu nhập khác	33437			26.080.300	26.080.300		
PHẢI TRẢ NỘ BỘ	336			53.006.688.439	53.032.969.659		26.281.220
Phải trả tổng công ty	3361		487.539.908.680				487.539.908.680
Phải trả tổng công ty XNNĐ	33611		92.720.366.877				92.720.366.877
Phải trả tổng công ty (XNHN)	33612		113.858.800.572				113.858.800.572
Phải trả tổng công ty (XN Vinh)	33613		104.037.678.387				104.037.678.387
Phải trả tổng công ty (XNNL)	33614		133.533.447.887				133.533.447.887
Phải trả tổng công ty (Ba ra Nam Đan)	33615		14.519.573.079				14.519.573.079
Phải trả tổng công ty Bến Thủy	33616		33.423.154.490				33.423.154.490
Phải trả tổng công ty	33617	4.553.112.612				4.553.112.612	
Phải trả khác	3368	487.539.908.680		53.006.688.439	53.032.969.659	487.513.627.460	
Phải trả khác XNNĐ	33681	980.837.850		6.739.287.488	5.483.859.398	2.236.265.940	
Phải trả khác XNHN	33682	1.936.966.176		7.521.121.073	5.964.287.107	3.493.800.142	
Phải trả khác XN Vinh	33683	349.297.492		2.761.867.208	2.175.748.276	935.416.424	
Phải trả khác XNNL	33684	957.626.963		5.557.236.349	4.605.862.152	1.909.001.160	
Phải trả khác BRND	33685	100.764.609		1.103.521.357	893.675.900	310.610.066	

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Phải trả khác BRBT	33686	232.174.490		1.418.327.979	1.182.060.200	468.442.269	
Phải trả khác	33687	499.332.011.010		27.905.326.985	32.727.476.626	494.509.861.369	
PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC	338	11.522.801	3.634.406.320	8.070.393.319	8.664.751.424	5.483.117.696	9.700.359.320
Kinh phí công đoàn	3382		153.029.900	1.012.208.400	940.185.200		81.006.700
Kinh phí công đoàn XNNĐ	33821		12.716.900	133.895.100	121.178.200		
Kinh phí công đoàn XNHN	33822		15.663.600	184.667.600	169.004.000		
Kinh phí công đoàn XN Vinh	33823			56.110.600	56.110.600		
Kinh phí công đoàn XNNL	33824		8.735.700	95.794.000	87.058.300		
Kinh phí công đoàn Ba ra Nam Đan	33825			16.795.600	16.795.600		
Kinh phí công đoàn bến thủy	33826			23.043.300	23.043.300		
Kinh phí công đoàn công ty	33827		115.913.700	501.902.200	466.995.200		81.006.700
Bảo hiểm xã hội	3383	2.000		5.063.779.062	6.001.516.700	4.369.008.862	5.306.744.500
Bảo hiểm xã hội XNNĐ	33831				1.425.323.500		1.425.323.500
Bảo hiểm xã hội XNHN	33832				1.724.752.200		1.724.752.200
Bảo hiểm xã hội XN Vinh	33833				662.285.000		662.285.000
Bảo hiểm xã hội XNNL	33834				1.024.520.000		1.024.520.000
Bảo hiểm xã hội BRND	33835				198.665.000		198.665.000
Bảo hiểm xã hội BRBT	33836				271.198.800		271.198.800
Bảo hiểm xã hội Công ty	33837	2.000		5.063.779.062	694.772.200	4.369.008.862	
Bảo hiểm y tế	3384			881.456.431	1.059.031.700	758.914.931	936.490.200
Bảo hiểm y tế XNNĐ	33841				251.508.600		251.508.600
Bảo hiểm y tế XNHN	33842				304.365.200		304.365.200
Bảo hiểm y tế XN Vinh	33843				116.903.200		116.903.200
Bảo hiểm y tế XNNL	33844				180.795.300		180.795.300

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Bảo hiểm y tế BRND	33845				35.058.500		35.058.500
Bảo hiểm y tế BRBT	33846				47.859.400		47.859.400
Bảo hiểm y tế Công ty	33847			881.456.431	122.541.500	758.914.931	
Bảo hiểm thất nghiệp	3386			397.889.202	470.525.100	343.673.102	416.309.000
Bảo hiểm thất nghiệp XNNĐ	33861				111.727.100		111.727.100
Bảo hiểm thất nghiệp XNHN	33862				135.285.500		135.285.500
Bảo hiểm thất nghiệp XN Vinh	33863				52.082.900		52.082.900
Bảo hiểm thất nghiệp XNNL	33864				80.360.500		80.360.500
Bảo hiểm thất nghiệp BRND	33865				15.582.000		15.582.000
Bảo hiểm thất nghiệp BRBT	33866				21.271.000		21.271.000
Bảo hiểm thất nghiệp công ty	33867			397.889.202	54.216.100	343.673.102	
Phải trả, phải nộp khác	3388	11.520.801	3.481.376.420	715.060.224	193.492.724	11.520.801	2.959.808.920
Phải trả phải nộp khác ngắn hạn	33881	11.520.801	2.391.219.120	634.202.724	193.492.724	11.520.801	1.950.509.120
Phải trả, phải nộp khác XNHN	338812			9.891.000	9.891.000		
Phải trả phải nộp khác ngắn hạn	338817	11.520.801	2.391.219.120	624.311.724	183.601.724	11.520.801	1.950.509.120
Phải trả phải nộp khác dài hạn	33882		1.090.157.300	80.857.500			1.009.299.800
Phải trả phải nộp khác dài hạn	338827		1.090.157.300	80.857.500			1.009.299.800
VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	341			10.061.675.766	10.830.797.309		769.121.543
Các khoản đi vay	3411			10.061.675.766	10.830.797.309		769.121.543
Vay Ngắn hạn	34111			10.061.675.766	10.830.797.309		769.121.543
QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	353		2.215.465.908	3.834.215.300		1.618.749.392	
Quỹ khen Thưởng	3531		1.944.442.445	3.207.170.000		1.262.727.555	
Quỹ khen thưởng XNNĐ	35311			650.920.000		650.920.000	
Quỹ khen thưởng XNHN	35312			796.150.000		796.150.000	

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Quỹ khen thưởng XN Vĩnh	35313			317.900.000		317.900.000	
Quỹ khen thưởng XN Nghi Lộc	35314			475.100.000		475.100.000	
Quỹ khen thưởng BRNĐ	35315			98.500.000		98.500.000	
Quỹ khen thưởng BRBT	35316			129.800.000		129.800.000	
Quỹ khen thưởng Công ty	35317		1.944.442.445	738.800.000			1.205.642.445
Quỹ phúc lợi	3532		271.023.463	627.045.300		356.021.837	
Quỹ phúc lợi XNNĐ	35321			42.256.000		42.256.000	
Quỹ phúc lợi XNHN	35322			49.499.300		49.499.300	
Quỹ phúc lợi XNVĩnh	35323			19.700.000		19.700.000	
Quỹ phúc lợi XNNL	35324			32.600.000		32.600.000	
Quỹ phúc lợi BRNĐ	35325			9.300.000		9.300.000	
Quỹ phúc lợi BRBT	35326			8.900.000		8.900.000	
Quỹ phúc lợi Công ty	35327		271.023.463	464.790.000		193.766.537	
NGUỒN VỐN KINH DOANH	411		729.420.603.296	130.197.000	1.897.089.500		731.187.495.796
Vốn góp của chủ sở hữu	4111		729.420.603.296	130.197.000	1.897.089.500		731.187.495.796
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	421	1.095.799.551		22.445.815.197	1.095.799.551	22.445.815.197	
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	4211			1.095.799.551		1.095.799.551	
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4212	1.095.799.551		21.350.015.646	1.095.799.551	21.350.015.646	
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	441		202.577.570.850	1.897.089.500	130.197.000		200.810.678.350
NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP	461		12.741.707.100				12.741.707.100
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	4611		5.177.227.000				5.177.227.000
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	4612		7.564.480.100				7.564.480.100
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	511			16.333.301.620	16.333.301.620		
Doanh thu bán hàng hóa	5111			16.333.301.620	16.333.301.620		

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Doanh thu cấp nước cho các công ty Cấp nước	51112			1.344.046.950	1.344.046.950		
Doanh thu qua âu thuyền	51113			62.574.318	62.574.318		
Doanh thu cấp thủy lợi phí	51114			14.659.859.312	14.659.859.312		
Doanh thu Thủy lợi Phí	511141			4.366.267.444	4.366.267.444		
Doanh thu thủy lợi phí	511142			4.463.310.714	4.463.310.714		
Doanh thu thủy lợi phí	511143			1.579.686.508	1.579.686.508		
Doanh thu Thủy lợi phí	511144			4.250.594.646	4.250.594.646		
Doanh thu từ tiền cho thuê ốt	51116			240.740.740	240.740.740		
Doanh thu hoạt động tư vấn KSTK, GS	51118			26.080.300	26.080.300		
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	515			5.059.606	5.059.606		
Doanh thu hoạt động Tài chính	5151			38.700	38.700		
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	5152			25.700	25.700		
Doanh thu hoạt động tài chính	5153			25.868	25.868		
Doanh thu hoạt động Tài chính	5154			12.100	12.100		
Doanh thu hoạt động tài chính	5155			2.300	2.300		
Doanh thu hoạt động tài chính	5157			4.954.938	4.954.938		
CHI PHÍ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU TRỰC TIẾP	621			5.060.884.710	5.060.884.710		
Tiền điện thiết bị đóng mở cống	6211			26.255.905	26.255.905		
tiền điện thiết bị đóng mở BRND	62115			11.726.961	11.726.961		
Tiền điện thiết bị đóng mở cống Bến Thủy	62116			7.052.044	7.052.044		
Tiền điện thiết bị đóng mở cống NQ	62117			7.476.900	7.476.900		
Tiền điện sản xuất	6212			5.005.819.385	5.005.819.385		
Tiền điện sản xuất XNNĐ	62121			1.931.379.798	1.931.379.798		
Tiền điện sản xuất XNHN	62122			1.618.833.007	1.618.833.007		

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Tiền điện sản xuất XN Vinh	62123			473.815.376	473.815.376		
Tiền điện sản xuất XN NL	62124			981.791.204	981.791.204		
Tiền đầu trạm 16B	6213			28.809.420	28.809.420		
CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP	622			22.608.590.300	22.608.590.300		
Chi phí nhân công trực tiếp	6221			18.783.160.900	18.783.160.900		
Chi phí nhân công trực tiếp XNND	62211			4.915.152.700	4.915.152.700		
Lương CN trực tiếp XNHN	62212			5.870.335.900	5.870.335.900		
Chi phí nhân công trực tiếp XN Vinh	62213			1.959.877.700	1.959.877.700		
Chi phí nhân công trực tiếp XN NL	62214			3.437.847.000	3.437.847.000		
Chi phí nhân công trực tiếp Ba ra Nam Đàn	62215			815.331.200	815.331.200		
Chi phí nhân công trực tiếp bến thủy	62216			1.109.465.900	1.109.465.900		
Chi phí nhân công trực tiếp BRNQ	62217			675.150.500	675.150.500		
Các khoản trích theo lương CNTT 23,5%	6222			3.825.429.400	3.825.429.400		
trích BHXH 23%	62221			660.243.900	660.243.900		
Trích BHXH 21,5%	62222			1.348.033.800	1.348.033.800		
Trích BHXH 21,5%	62223			445.023.100	445.023.100		
Chi phí 21,5% Bảo hiểm	62224			789.317.300	789.317.300		
Trích BHXH 21,5%	62225			183.083.800	183.083.800		
Trích BHXH 21,5%	62226			249.929.000	249.929.000		
Các khoản trích theo lương CNTT 23,5%	62227			149.798.500	149.798.500		
CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG	627			6.052.760.786	6.052.760.786		
Chi phí nhân viên phân xưởng	6271			4.571.435.400	4.571.435.400		
Chi phí nhân viên QLXN	62711			2.287.478.000	2.287.478.000		
Chi phí nhân viên quản lý XNND	627111			832.531.700	832.531.700		

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Chi phí nhân viên quản lý XN Vinh	627113			746.608.900	746.608.900		
Chi phí nhân viên quản lý XNNL	627114			708.337.400	708.337.400		
Các khoản trích KPCĐ theo lương QLXN 2%	62712			2.283.957.400	2.283.957.400		
trích BHXH 23%	627121			654.750.400	654.750.400		
Trích BHXH 21,5%	627122			1.311.761.100	1.311.761.100		
Trích BHXH 21,5%	627123			162.594.800	162.594.800		
Chi phí 21,5% Bảo hiểm	627124			154.851.100	154.851.100		
Chi phí vật liệu	6272			279.879.372	279.879.372		
Chi phí Bảo trì tài sản	62721			110.421.600	110.421.600		
Chi phí bảo trì tài sản	627217			110.421.600	110.421.600		
Chi phí Bảo dưỡng	62722			169.457.772	169.457.772		
Bảo dưỡng XNNĐ	627221			42.333.690	42.333.690		
Bảo dưỡng XNHN	627222			59.264.666	59.264.666		
Bảo dưỡng XN Vinh	627223			2.607.000	2.607.000		
Chi phí bảo dưỡng XNNL	627224			51.096.397	51.096.397		
Bảo dưỡng Ba ra Nam Đan	627225			14.156.019	14.156.019		
Chi phí dụng cụ sản xuất	6273			152.074.000	152.074.000		
Chi phí dụng cụ sản xuất XNNĐ	62731			34.188.000	34.188.000		
Chi phí dụng cụ sản xuất XNHN	62732			27.104.500	27.104.500		
Chi phí dụng cụ sản xuất XN Vinh	62733			10.753.000	10.753.000		
Chi phí dụng cụ sản xuất XNNL	62734			25.815.500	25.815.500		
Chi phí dụng cụ sản xuất	62735			16.113.000	16.113.000		
Chi phí dụng cụ sản xuất bến Thủy	62736			6.850.000	6.850.000		
Chi phí dụng cụ sản xuất	62737			31.250.000	31.250.000		

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Chi phí khấu hao TSCĐ	6274			199.360.600	199.360.600		
Chi phí khấu hao TSCĐ XNNĐ	62741			59.456.600	59.456.600		
Chi phí khấu hao TSCĐ XNHN	62742			106.858.800	106.858.800		
Chi phí khấu hao TSCĐ	62743			11.500.000	11.500.000		
Chi phí KHCĐ TSCĐ XNNL	62744			21.545.200	21.545.200		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6277			73.647.708	73.647.708		
Chi phí dịch vụ mua ngoài XNNĐ	62771			25.046.900	25.046.900		
Chi tiền xăng xe	627711			19.980.000	19.980.000		
Chi tiền điện thoại	627712			1.122.000	1.122.000		
Chi tiền điện sinh hoạt	627713			3.944.900	3.944.900		
Chi phí dịch vụ mua ngoài XNHN	62772			7.557.800	7.557.800		
Chi tiền xăng xe	627721			1.759.100	1.759.100		
Chi tiền điện thoại	627722			831.600	831.600		
Chi tiền điện sinh hoạt	627723			3.424.700	3.424.700		
Chi tiền nước sinh hoạt	627724			902.400	902.400		
Chi tiền đặt báo	627725			640.000	640.000		
Chi phí dịch vụ mua ngoài XNVĩnh	62773			14.332.000	14.332.000		
Chi tiền sinh hoạt	627733			12.818.500	12.818.500		
Chi tiền Internet	627736			1.513.500	1.513.500		
Chi phí dịch vụ mua ngoài XNNghỉ Lễ	62774			19.706.400	19.706.400		
Chi tiền xăng xe	627741			10.413.300	10.413.300		
Chi tiền điện thoại	627742			1.422.000	1.422.000		
Chi tiền điện sinh hoạt	627743			6.877.500	6.877.500		
Chi tiền nước sinh hoạt	627744			993.600	993.600		

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Chi phí dịch vụ mua ngoài BRND	62775			2.937.924	2.937.924		
Chi tiền điện thoại	627752			2.193.692	2.193.692		
Chi tiền nước sinh hoạt	627754			744.232	744.232		
Chi phí dịch vụ mua ngoài BRBT	62776			2.911.684	2.911.684		
Chi tiền điện thoại	627762			1.236.992	1.236.992		
Chi tiền nước sinh hoạt	627764			581.092	581.092		
Chi tiền đặt báo	627765			1.093.600	1.093.600		
Chi phí dịch vụ mua ngoài công ty	62777			1.155.000	1.155.000		
Chi tiền điện thoại	627772			1.155.000	1.155.000		
Chi phí bằng tiền khác	6278			746.291.306	746.291.306		
Chi phí bằng tiền khác XNNĐ	62781			152.220.500	152.220.500		
Chi tiền tiếp khách	627811			42.433.200	42.433.200		
Chi tiền hội họp	627812			78.265.000	78.265.000		
Chi khác các trạm bơm	627813			4.571.000	4.571.000		
Chi các khoản khác	627814			26.951.300	26.951.300		
Chi phí bằng tiền khác XNNH	62782			228.784.300	228.784.300		
Chi tiền tiếp khách	627821			28.640.000	28.640.000		
Chi tiền hội họp	627822			95.810.000	95.810.000		
Chi khác các trạm bơm	627823			24.050.000	24.050.000		
Chi các khoản khác	627824			80.284.300	80.284.300		
Chi phí bằng tiền khác XNVinh	62783			129.335.200	129.335.200		
Chi tiền tiếp khách	627831			84.363.400	84.363.400		
Chi tiền hội họp	627832			32.460.000	32.460.000		
Chi các khoản khác	627834			12.511.800	12.511.800		

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Chi phí bằng tiền khác XNNL	62784			117.255.200	117.255.200		
Chi tiền tiếp khách	627841			20.499.900	20.499.900		
Chi tiền hội họp	627842			42.847.800	42.847.800		
Chi khác các trạm bơm	627843			24.100.000	24.100.000		
Các khoản chi khác	627844			29.807.500	29.807.500		
Chi phí bằng tiền khác BRND	62785			57.567.800	57.567.800		
Chi tiền tiếp khách	627851			46.313.800	46.313.800		
Chi tiền hội họp	627852			9.230.000	9.230.000		
Chi các khoản khác	627854			2.024.000	2.024.000		
Chi phí bằng tiền khác BRBT	62786			36.346.606	36.346.606		
Chi tiền tiếp khách	627861			19.446.297	19.446.297		
Chi tiền hội họp	627862			8.990.000	8.990.000		
Chi các khoản các	627864			7.910.309	7.910.309		
Chi phí bằng tiền khác công ty	62787			24.781.700	24.781.700		
Chi tiền tiếp khách	627871			5.245.700	5.245.700		
Chi phí hội họp	627872			11.400.000	11.400.000		
Chi các khoản khác	627874			8.136.000	8.136.000		
Chi phí các khoản khác	6279			30.072.400	30.072.400		
Chi phí PCTT	62791			3.000.000	3.000.000		
Chi phí PCTT ba ra Bến Thủy	627916			3.000.000	3.000.000		
Chi hoạt động Đảng	62793			25.572.400	25.572.400		
Chi phí công tác đảng	627931			11.900.000	11.900.000		
Chi phí hoạt động Đảng	627932			300.000	300.000		
Chi phí hoạt động Đảng	627933			6.720.000	6.720.000		

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Chi phí hoạt động Đảng	627934			6.652.400	6.652.400		
chi phí bảo hộ ATLĐ	62795			1.500.000	1.500.000		
Chi phí bảo hộ,ATVS lao động	627952			1.500.000	1.500.000		
GIÁ VỐN HÀNG BÁN	632			33.684.056.796	33.684.056.796		
CHI PHÍ TÀI CHÍNH	635			64.599.980	64.599.980		
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	642			3.939.720.096	3.939.720.096		
Chi phí nhân viên quản lý	6421			2.378.589.600	2.378.589.600		
Chi phí tiền lương và phụ cấp	64211			1.882.329.200	1.882.329.200		
Các khoản trích theo lương QLDN 23,5%	64212			496.260.400	496.260.400		
Chi phí vật liệu quản lý	6422			149.781.900	149.781.900		
Chi phí sửa chữa nhỏ tài sản và đồ dùng văn phòng	64221			59.761.200	59.761.200		
Chi phí mua văn phòng phẩm	64222			29.311.200	29.311.200		
Chi phí xăng xe	64223			60.709.500	60.709.500		
Chi phí mua sắm, phân bổ DCVR đồ dùng văn phòng	6423			131.139.900	131.139.900		
Chi phí khấu hao TSCĐ	6424			100.639.400	100.639.400		
Thuế, phí và lệ phí	6425			263.321.916	263.321.916		
Tiền Thuế môn bài	64251			7.000.000	7.000.000		
Tiền thuê đất	64252			246.942.415	246.942.415		
Tiền thuế đất phi nông nghiệp	64253			9.379.501	9.379.501		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6427			49.205.379	49.205.379		
Chi phí dịch vụ điện thoại, Internet	64271			3.640.382	3.640.382		
Chi phí tiền Điện sinh hoạt	64272			36.450.020	36.450.020		
Chi phí đặt Báo chí	64273			1.248.000	1.248.000		
Chi phí tiền Nước sinh hoạt	64274			7.866.977	7.866.977		

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm năm 2025

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Chi phí bằng tiền khác	6428			827.830.701	827.830.701		
Tiếp khách	64281			213.073.952	213.073.952		
Hội nghị; họp	64282			256.658.400	256.658.400		
Công tác đảng	64283			159.011.000	159.011.000		
Chi phí học tập, tập huấn, đào tạo ...	64284			90.000.000	90.000.000		
Chi các khoản khác	64288			109.087.349	109.087.349		
Chi phí khác	6429			39.211.300	39.211.300		
Phòng chống thiên tai	64291			13.131.000	13.131.000		
Chi phục vụ công tác tư vấn, giám sát	64294			26.080.300	26.080.300		
Chi phục vụ công tác tư vấn KSTK; giám sát, Khác..	642947			26.080.300	26.080.300		
XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH	911			38.809.019.320	38.809.019.320		
Xác định kết quả kinh doanh	9111			38.809.019.320	38.809.019.320		
Tổng cộng		1.029.048.812.040	1.029.048.812.040	458.230.521.714	458.230.521.714	1.034.652.936.869	1.034.652.936.869

Người lập

Trang
Lê Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng

Trương
Phan Thị Nguyệt

Ngày 14 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Văn Hào

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	1.594.929.451	1.594.929.451
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		313.494.040
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		50.852.543
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	769.121.543	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	769.121.543	
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	0	
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	731.187.495.796	729.420.603.296
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		D (đồng)	1.311.581.086	902.505.805
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	374.237.174	3.600.222.475
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	374.237.174	3.600.222.475
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	1.582.109.810	3.191.147.194
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	103.708.450	1.311.581.086

TP Vinh, ngày 05 tháng 7 năm 2025

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (Ký tên, đóng dấu)
HOẶC NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÂN VON NHÀ NƯỚC
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN/CÔNG TY TNHH 02TV



Bùi Văn Hào